










Name: _____

Score: ____ / 29

QUICK CHECK – 14.04.2026

Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words.

epidemic	fingerprint	scanner	contact len	face to face
screen	technology	complain	experiment	

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.
		
7.	8.	9.

Exercise 2: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	(v)	dự đoán	11	thanks to sth	
2	expert (n)		12	(n)	cuộc khảo sát
3	(n)	sự dự đoán	13	be a piece of cake	
4	public (adj)		14	(n)	sự biết ơn
5	immediately (adv)		15	meet sb's needs	
6	(n)	kết quả	16	(v)	bẻ cong
7	(adj)	riêng tư	17	reply (v)	
8	progress (n)		18	_____ phone	điện thoại cố định
9	(n)	điều ước	19	(v)	ki vọng
10	instead of		20	hope (v)	